Phụ lục 01

GIAO CHỈ TIÊU ĐỊNH HƯỚNG KẾ HOẠCH NĂM 2026 ĐỐI VỚI CÁC CÔNG TY 100% VỐN NHÀ NƯỚC

(Kèm theo Quyết định số: 1429/QĐ-UBND ngày 31/5/2026 của Ủy ban nhân dân tỉnh)

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Công ty TNHH 1 TV Xổ số kiến thiết Hà Giang		Công ty TNHH 1 TV Xổ số kiến thiết Tuyên Quang		Ghi chú
			Công ty đề xuất chỉ tiêu định hướng năm 2026	Giao chỉ tiêu định hướng năm 2026	Công ty đề xuất chỉ tiêu định hướng năm 2026	Giao chỉ tiêu định hướng năm 2026	
I	**Kế hoạch sản xuất - kinh doanh**						
1	Tổng doanh thu	Triệu đồng	76.960	76.960	71.567	71.567	
2	Lợi nhuận trước thuế	Triệu đồng	2.670	2.670	2.168	2.168	
3	Lợi nhuận sau thuế	Triệu đồng	2.136	2.136	1.735	1.735	
4	Tỷ suất lợi nhuận sau thuế/Vốn CSH	%	11,09	11,09	14,46	14,46	
II	**Các khoản phải nộp**		**21.090**	**21.090**	**21.230**	**21.230**	
1	Tổng số thuế và các khoản phải nộp NSNN	Triệu đồng	19.800	19.800	19.537	19.537	
	Thuế, phí phải nộp NS (không bao gồm các khoản thuế thu nhập cá nhân, các khoản nộp phạt)	Triệu đồng	19.800	19.800	19.537	19.537	
2	Bảo hiểm XH, BHYT, BHTN, BH tai nạn lao động - bệnh nghề nghiệp	Triệu đồng	1.290	1.290	1.693	1.693	

Phụ lục 02

CHỈ TIÊU ĐỊNH HƯỚNG KẾ HOẠCH NĂM 2026 ĐỐI VỚI CÁC CÔNG TY TNHH 2 THÀNH VIÊN TRỞ LÊN

(Kèm theo Quyết định số: 1429/QĐ-UBND ngày 31/5/2026 của Ủy ban nhân dân tỉnh)

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Công ty TNHH lâm nghiệp Tuyên Bình		Công ty TNHH lâm nghiệp Yên Sơn		Công ty TNHH lâm nghiệp Sơn Dương		Công ty TNHH lâm nghiệp Chiêm Hóa		Ghi chú
			Công ty đề xuất chỉ tiêu định hướng năm 2026	Giao chỉ tiêu định hướng năm 2026	Công ty đề xuất chỉ tiêu định hướng năm 2026	Giao chỉ tiêu định hướng năm 2026	Công ty đề xuất chỉ tiêu định hướng năm 2026	Giao chỉ tiêu định hướng năm 2026	Công ty đề xuất chỉ tiêu định hướng năm 2026	Giao chỉ tiêu định hướng năm 2026	
I	**Sản xuất - kinh doanh**										
1	Trồng rừng sản xuất	Ha	180	180	220	220	420	420	450,0	450,0	
2	Sản lượng khai thác	M3	11.500	11.500	20.000	20.000	33.000	33.000	25.000	25.000	
3	Tổng doanh thu	Triệu đồng	13.791,00	13.791,00	10.772,8	10.772,8	47.680,00	47.680,00	15.762,53	15.762,53	
4	Lợi nhuận sau thuế	Triệu đồng	284,69	284,69	257,5	257,5	983,55	983,55	752,37	752,37	
5	Tỷ suất lợi nhuận sau thuế/Vốn CSH	%	1,41	1,41	0,90	0,90	3,00	3,00	2,47	2,47	
6	Tỷ suất lợi nhuận sau thuế/Tổng tài sản	%	0,56	0,56	0,80	0,80	2,16	2,16	2,20	2,20	
II	**Các khoản phải nộp**		**2.888,60**	**2.888,60**	**3.181,00**	**3.181,00**	**5.054,22**	**5.054,22**	**2.044,10**	**2.044,10**	
1	Thuế, phí phải nộp NS (không bao gồm các khoản thuế thu nhập cá nhân, các khoản nộp phạt)	Triệu đồng	1.283,60	1.283,60	1.652	1.652	3.371,45	3.371,45	361,1	361,1	
2	Bảo hiểm XH, BHYT, BHTN, BH tai nạn lao động - bệnh nghề nghiệp	Triệu đồng	1.605	1.605	1.529,0	1.529,0	1.682,77	1.682,77	1.683,00	1.683,00	

Phụ lục 03

CHỈ TIÊU ĐỊNH HƯỚNG KẾ HOẠCH NĂM 2026 ĐỐI VỚI CÁC CÔNG TY CỔ PHẦN NẮM GIỮ TỪ 50% ĐẾN 100% VỐN ĐIỀU LỆ

(Kèm theo Quyết định số: 1429/QĐ-UBND ngày 31/5/2026 của Ủy ban nhân dân tỉnh)

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Công ty CP Cấp thoát nước Tuyên Quang		Công ty CP Môi trường đô thị Hà Giang		Công ty CP Đường bộ II Hà Giang		Ghi chú
			Công ty đề xuất chỉ tiêu định hướng năm 2026	Giao chỉ tiêu định hướng năm 2026	Công ty đề xuất chỉ tiêu định hướng năm 2026	Giao chỉ tiêu định hướng năm 2026	Công ty đề xuất chỉ tiêu định hướng năm 2026	Giao chỉ tiêu định hướng năm 2026	
I	**Sản xuất - kinh doanh**								
1	Sản lượng sản xuất	Tấn; m^3; km	10.160.847 m3	10.160.847 m3	25.000 tấn	25.000 tấn	359 km	359 km	
2	Sản lượng tiêu thụ	Tấn; m^3; km	8.332.000 m3	8.332.000 m3	25.000 tấn	25.000 tấn	302,5 km	302,5 km	
3	Tổng doanh thu	Triệu đồng	74.822	74.822	33.305	33.305	17.600	17.600	
4	Lợi nhuận sau thuế	Triệu đồng	5.795	5.795	546	546	248	248	
5	Tỷ suất lợi nhuận sau thuế/Vốn chủ sở hữu	%	6,50	6,50	3,3	3,3	2,25	2,25	
6	Tỷ suất lợi nhuận sau thuế/Tổng tài sản	%	5,1	5,1	1,56	1,56	1,1	1,1	
II	**Các khoản phải nộp**		**21.928**	**21.928**	**7.171**	**7.171**	**3.189**	**3.189**	
1	Thuế, phí phải nộp NS (không bao gồm các khoản thuế thu nhập cá nhân, các khoản nộp phạt)	Triệu đồng	16.068	16.068	2.267	2.267	1.470	1.470	
2	Bảo hiểm XH, BHYT, BHTN, BH tai nạn lao động - bệnh nghề nghiệp	Triệu đồng	5.860	5.860	4.904	4.904	1.719	1.719	

Phụ lục 04

CHỈ TIÊU ĐỊNH HƯỚNG KẾ HOẠCH NĂM 2026 ĐỐI VỚI CÁC CÔNG TY CỔ PHẦN NẮM GIỮ DƯỚI 50% VỐN NHÀ NƯỚC

(Kèm theo Quyết định số: 1429/QĐ-UBND ngày 31/5/2026 của Ủy ban nhân dân tỉnh)

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Công ty CP Đường bộ I Hà Giang		Công ty CP Cấp thoát nước Hà Giang		Công ty CP Quản lý và Xây dựng giao thông Tuyên Quang		Công ty CP Chế biến lâm sản Tuyên Quang		Ghi chú
			Công ty đề xuất chỉ tiêu định hướng năm 2026	Giao chỉ tiêu định hướng năm 2026	Công ty đề xuất chỉ tiêu định hướng năm 2026	Giao chỉ tiêu định hướng năm 2026	Công ty đề xuất chỉ tiêu định hướng năm 2026	Giao chỉ tiêu định hướng năm 2026	Công ty đề xuất chỉ tiêu định hướng năm 2026	Giao chỉ tiêu định hướng năm 2026	
I	**Sản xuất - kinh doanh**										
1	Sản lượng sản xuất	Km, tấn, m3, cái	299 km	299 km	3.294.790 m3	3.294.790 m3	169 km	169 km	600 cái	600 cái	
2	Sản lượng tiêu thụ	Km, tấn, m3, cái	299 km	299 km	2.800.571 m3	2.800.571 m3			600 cái	600 cái	
3	Tổng doanh thu	Triệu đồng	25.214	25.214	28.446	28.446	12.713,0	12.713,0	410,0	410,0	
4	Lợi nhuận sau thuế	Triệu đồng	415	415	3.246	3.246	398,4	398,4	-1.000	-1.000	
5	Tỷ suất lợi nhuận sau thuế/Vốn CSH	%	2,50	2,50	27,60	27,60	9,96	9,96	-0,10	-0,10	
6	Tỷ suất lợi nhuận sau thuế/Tổng tài sản	%	2,20	2,20	8,20	8,20	2,1	2,1	-6	-6	
II	**Các khoản phải nộp**		**3.103**	**3.103**	**7.780**	**7.780**	**2.376,6**	**2.376,6**	**260,8**	**260,8**	
1	Thuế, phí phải nộp NS (không bao gồm các khoản thuế thu nhập cá nhân, các khoản nộp phạt)	Triệu đồng	1.339	1.339	5.500	5.500	1.116,6	1.116,6	206,0	206,0	
2	Bảo hiểm XH, BHYT, BHTN, BH tai nạn lao động - bệnh nghề nghiệp	Triệu đồng	1.764	1.764	2.280	2.280	1.260	1.260	54,8	54,8	